

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



SỔ TAY NGHIÊN CỨU SINH

2025

PHÒNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

MỤC LỤC

Contents

PHẦN I. GIỚI THIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG	1
KHOA VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC	2
PHÒNG BAN CHỨC NĂNG	3
PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC	4
1.1. Danh mục các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ	4
1.2. Cấu trúc chương trình đào tạo	5
PHẦN III. TÓM TẮT QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ	6
3.1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ	6
3.2. Hình thức và thời gian đào tạo	7
3.3. Học phí	7
3.4. Kế hoạch học tập	8
3.5. Giao đề tài luận án, người hướng dẫn và bộ môn sinh hoạt khoa học	8
3.6. Tổ chức cho nghiên cứu sinh nghiên cứu khoa học	9
3.7. Đánh giá Tiểu luận tổng quan	9
3.8. Giao chuyên đề tiến sĩ	9
3.9. Điều kiện để NCS được đăng ký bảo vệ luận án cấp khoa/viện	10
3.10. Điều kiện được đánh giá luận án cấp Trường	10
3.11. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án cấp Trường	11
3.12. Điều kiện xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ	11
3.13. Nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh	12
PHẦN IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	13
4.1. Tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản	13
4.2. Tiến sĩ Khai thác thủy sản	14
4.3. Tiến sĩ Công nghệ thực phẩm	15
4.4. Tiến sĩ Công nghệ sinh học	16
4.5. Tiến sĩ Kỹ thuật cơ khí động lực	16
4.6. Tiến sĩ Kỹ thuật cơ khí	17
4.7. Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh	18
4.8. Tiến sĩ Kinh tế và quản lý tài nguyên biển	19
PHẦN V. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	20

PHẦN I. GIỚI THIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trường Đại học Nha Trang tiền thân là Khoa Thủy sản thuộc Học viện Nông Lâm Hà Nội, thành lập ngày 01/8/1959. Trải qua nhiều lần đổi tên, từ Trường Thủy sản (1966) đến Trường Đại học Thủy sản (1980), đến ngày 25/7/2006, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Trường chính thức mang tên Trường Đại học Nha Trang.

Tọa lạc trên đồi Lasan, với hai mặt giáp biển, Trường được đánh giá là một trong những cơ sở giáo dục có cảnh quan đẹp nhất Việt Nam. Sau hơn 65 năm phát triển, Trường trở thành cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với thế mạnh về khoa học - công nghệ biển và thủy sản, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biển và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hiện nay, Trường đào tạo 60 ngành trình độ đại học, 19 ngành thạc sĩ, 11 ngành tiến sĩ và nhiều chương trình đào tạo ngắn hạn. Đội ngũ hơn 650 cán bộ giảng viên, trong đó có 31 Giáo sư, Phó Giáo sư, hơn 170 Tiến sĩ và hơn 40% giảng viên được đào tạo tại các nước phát triển, là một trong những thế mạnh của Trường.

Với những đóng góp quan trọng, Trường Đại học Nha Trang đã vinh dự nhận nhiều danh hiệu cao quý, trong đó có Huân chương Lao động, Huân chương Độc lập và Huân chương Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

Sứ mệnh

Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản.

Giá trị cốt lõi

Tiên phong - Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm

Triết lý giáo dục

Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng.

Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản.

KHOA VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Khoa Công nghệ Thực phẩm Trưởng khoa: PGS.TS. Mai Thị Tuyết Nga ĐT: 02582.471.336 Email: khoacntp@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Đa Năng Website: https://khoacntp.ntu.edu.vn/	Khoa Cơ khí Trưởng khoa: PGS.TS Trần Hưng Trà ĐT: 02583.832.068 Email: fme@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tầng 1 - Giảng đường G1 Website: khoack.ntu.edu.vn
Khoa Kỹ thuật Giao thông Trưởng khoa: TS. Huỳnh Văn Vũ ĐT: 0258.2471387 Email: kktgt@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tòa Nhà B1 Website: khoaktgt.ntu.edu.vn	Khoa Kinh tế Phụ trách khoa: PSG.TS. Lê Kim Long ĐT: 02582.471.380 Email: khoakinhte@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Đa Năng Website: khoakt.ntu.edu.vn
Viện Nuôi trồng Thủy sản Viện trưởng: PGS.TS Lê Minh Hoàng ĐT: 0258 2471 396 Email: vntts@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Viện Khai Thác Website: vienntts.ntu.edu.vn	Viện KH&CN Khai thác Thủy sản Viện trưởng: PGS.TS. Nguyễn Trọng Lương ĐT: 02582 471393 Email: viencnkt@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Viện Khai Thác Website: vienkt.ntu.edu.vn
Viện Công nghệ Sinh học & Môi trường Viện trưởng: TS. Ngô Thị Hoài Dương ĐT: 0258. 2461301 Email: vcnshmt@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Viện Khai Thác Website: viencnsh.ntu.edu.vn	

PHÒNG BAN CHỨC NĂNG

Phòng Đào tạo Sau đại học Trưởng phòng: PGS.TS. Đặng Xuân Phương ĐT: 0258 62 62 966 Email: saudaihoc@ntu.edu.vn Phòng 301, Tầng 3, Tòa Nhà Đa Năng Website: pdtsaudaihoc.ntu.edu.vn	Phòng Công nghệ Thông tin Phụ trách phòng: ThS. Trần Minh Văn ĐT: 0258 2461303 Email: cntt@ntu.edu.vn Địa chỉ: Phòng 508-509 Tầng 5, Nhà Đa Năng Website: phongcntt.ntu.edu.vn
Trung Tâm Ngoại ngữ NTU - CFL Giám đốc: TS. Trần Thị Minh Khánh ĐT: 02586262627 Email: ttnn@ntu.edu.vn Địa chỉ: P308 - Tầng 3, Tòa Nhà Đa Năng, Website: trungtamnn.ntu.edu.vn	Thư viện Giám đốc: Nguyễn Quý Hoàn ĐT: 02582 471 443 Email: tv@ntu.edu.vn Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, ĐH Nha Trang Website: thuvien.ntu.edu.vn
Trung tâm Phục vụ trường học Giám đốc: ThS. Nguyễn Văn Hân ĐT: 0258.2 471 397 Email: tppvth@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tòa nhà A8 Website: trungtampvth.ntu.edu.vn	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng Phó giám đốc phụ trách: ThS. Phạm Bá Linh ĐT: 02582220913 Email: ttdtbd@ntu.edu.vn Địa chỉ: P.304, Tầng 3 – Tòa Nhà Đa năng Website: trungtamdtbd.ntu.edu.vn
Phòng Khoa học và Công nghệ Trưởng phòng: TS. Vũ Kế Nghiệp ĐT: 0258.2220747 Email: khn@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tầng 1, Khu nhà Hiệu Bộ Website: phongkhn.ntu.edu.vn	Trung tâm Thí nghiệm thực hành Giám đốc: PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa ĐT: 02582220727 Email: ttnth@ntu.edu.vn Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà B3 Website: trungtamtnth.ntu.edu.vn

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Trường Đại học Nha Trang được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (năm 1988) trước khi tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ (năm 1992). Từ những chương trình đào tạo sau đại học ban đầu thuộc ngành Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản và cơ khí; theo thời gian, cùng với sự phát triển đội ngũ giảng viên của Nhà trường và nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cán bộ khoa học trình độ cao, Trường Đại học Nha Trang mở thêm các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ. Trong khoảng 35 năm qua, với sự thay đổi tên và danh mục mã ngành đào tạo, đến nay (2024) Trường Đại học Nha Trang đã được phép đào tạo 11 ngành tiến sĩ và 17 ngành thạc sĩ.

Tính đến thời điểm hiện tại (12/2024), đã có 4225 nghiên cứu sinh được tốt nghiệp và công nhận học vị tiến sĩ, tổng số 118 NCS tốt nghiệp từ năm 1993 đến nay).

1.1. Danh mục các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày quyết định
1	9620304	Khai thác thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT	12/09/2012
2	9620301	Nuôi trồng thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT	12/09/2012
3	9540101	Công nghệ thực phẩm	2506/QĐ-BGDĐT	01/09/2020
4	9520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	3633/QĐ-BGDĐT	12/09/2012
5	9340101	Quản trị kinh doanh	2507/QĐ-BGDĐT	01/09/2020
6	9520103	Kỹ thuật cơ khí	1172/QĐ-BGDĐT	05/04/2021
7	9310109	Kinh tế và Quản lý tài nguyên Biển ¹	1322/QĐ-BGDĐT	19/04/2021
8	9420201	Công nghệ sinh học	1735/QĐ-BGDĐT	07/06/2021

¹ Đào tạo 2 chương trình: tiếng Anh và tiếng Việt

1.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT.	Nội dung	Số học phần	Số tín chỉ
1	Các học phần bổ sung: - Đối tượng A1 - Đối tượng A2 - Đối tượng B1 - Đối tượng B2	0 $2 \div 3$ $10 \div 15$ $15 + 2$	0 $6 \div 9$ $30 \div 32$ $32 + 6$
2	Các học phần ở trình độ tiến sĩ, đề cương nghiên cứu, tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ	8	20
a	Các học phần ở trình độ tiến sĩ: - Bắt buộc - Tự chọn	4 2 2	8 4 4
b	Tiểu luận tổng quan	1	4
c	Các chuyên đề tiến sĩ	2	8
3	Bài báo khoa học hoặc công trình khoa học quy đổi đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên (theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước)	≥ 2	10
4	Luận án tiến sĩ	1	60
	Tổng (Phần 2 + 3 + 4)		90

PHẦN III. TÓM TẮT QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

3.1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do Nhà trường xây dựng, thẩm định và ban hành, đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ là 90 tín chỉ đối với NCS có bằng thạc sĩ, 120 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học, 100 tín chỉ đối với NCS tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

3. Kết cấu của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ và luận án tiến sĩ.

4. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu, bao gồm các trường hợp sau:

a) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành tương ứng (trừ các học phần ngoại ngữ) với khối lượng tối thiểu 30 tín chỉ;

b) Đối với NCS tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành tương ứng với khối lượng tối thiểu 10 tín chỉ;

c) Đối với NCS có bằng thạc sĩ: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu, Hiệu trưởng quyết định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung dựa trên đề xuất của (tập thể) người hướng dẫn và Trưởng khoa/viện quản lý ngành từ danh mục các học phần bổ sung kiến thức trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ đã được ban hành.

5. Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý luận ngành, chuyên môn, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

a) Các học phần bắt buộc là những học phần căn bản, liên quan đến những kiến thức cốt lõi ở mức độ cao của ngành hoặc hỗ trợ rèn luyện phương pháp nghiên cứu, cách viết bài báo khoa học;

b) Các học phần tự chọn có nội dung chuyên sâu phù hợp với hướng nghiên cứu và đề tài luận án của NCS;

c) Tiểu luận tổng quan yêu cầu NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

d) Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu NCS nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài luận án tiến sĩ.

6. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của NCS, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra của đề tài luận án trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể.

3.2. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy, toàn thời gian; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt, trong đó nếu đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

2. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đối với người có bằng thạc sĩ, 04 năm (48 tháng) đối với người có bằng đại học; mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận NCS.

3. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho trường, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

3.3. Học phí

- Học phí tạm thu năm học 2024-2025:

+ Khối ngành III: Kinh doanh, quản lý: 35.250.000đ/năm

(Các ngành: Kinh tế và Quản lý tài nguyên biển, Quản trị Kinh doanh)

+ Khối ngành IV: Khoa học sự sống, Khoa học Tự nhiên: 38.000.000đ/năm

(Ngành: Công nghệ Sinh học)

+ Khối ngành V: Kỹ thuật, công nghệ, thông tin, chế biến, thủy sản: 41.000.000đ/năm

(Các ngành: Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Cơ khí động lực, Nuôi trồng Thủy sản, Khai thác

Thủy sản, Công nghệ thực phẩm)

3.4. Kế hoạch học tập

1. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ:

a) Năm thứ nhất: học các học phần bổ sung và các học phần ở trình độ tiến sĩ, thực hiện và bảo vệ tiểu luận tổng quan; bắt đầu xác định, đăng ký và thực hiện các chuyên đề tiến sĩ;

b) Năm thứ hai: thực hiện và bảo vệ các chuyên đề tiến sĩ, thực hiện nghiên cứu đề tài luận án, tham gia các hội thảo và viết báo khoa học;

c) Năm thứ ba: tiếp tục thực hiện nghiên cứu đề tài luận án, viết và công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí trong và ngoài nước hoặc hội thảo khoa học, trình và bảo vệ luận án tiến sĩ.

2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, khung thời gian tiêu chuẩn kéo dài thêm 01 năm so với NCS có bằng thạc sĩ để học thêm các học phần quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Quy chế này; các nhiệm vụ học tập và nghiên cứu 2 năm đầu tiên tương tự NCS quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với NCS tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ, khung thời gian tiêu chuẩn kéo dài thêm 06 tháng so với NCS có bằng thạc sĩ để học thêm 10 tín chỉ bổ sung kiến thức.

4. Mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận NCS. b) Trong năm học đầu tiên, học viên tập trung học các học phần khối kiến thức tổng quát, cơ sở và chuyên ngành, học ngoại ngữ theo chương trình đào tạo (nếu có) và tự học thêm ngoại ngữ để đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra Bậc 4 theo Khung ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong trường hợp chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra;

c) Từ năm học thứ 2, học viên tiếp tục học các học phần chuyên ngành và bắt đầu một số học phần nghiên cứu (đối với chương trình định hướng nghiên cứu); tiếp tục tự học ngoại ngữ (nếu chưa đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ), đi thực tập, trải nghiệm sản xuất hoặc triển khai ứng dụng thực tế (đối với chương trình định hướng ứng dụng) và thực hiện luận văn/đề án/đồ án tốt nghiệp thạc sĩ;

d) Bắt đầu từ năm thứ 2, học viên có thể đăng ký đề tài luận văn, đề án tốt nghiệp.

3.5. Giao đề tài luận án, người hướng dẫn và bộ môn sinh hoạt khoa học

1. Trong vòng 01 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS, trên cơ sở kết quả bảo vệ đề cương nghiên cứu và đề nghị của Trường khoa/viện quản lý ngành, Phòng Đào tạo Sau

đại học (Phòng ĐTSĐH) trình Hiệu trưởng quyết định giao đề tài nghiên cứu, người hướng dẫn và bộ môn sinh hoạt khoa học.

2. Mỗi NCS có tối đa 2 người hướng dẫn, trong đó ít nhất phải có 1 người là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của Trường.

3.6. Tổ chức cho nghiên cứu sinh nghiên cứu khoa học

1. Nghiên cứu khoa học là thành phần chính yếu và bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, là cơ sở quan trọng để NCS thực hiện tiểu luận tổng quan, các chuyên đề tiến sĩ và đề tài luận án.

2. Căn cứ kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá và đề tài luận án của NCS, (tập thể) người hướng dẫn, bộ môn, khoa/viện quản lý ngành và Nhà trường có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện cho NCS tham gia thực hiện các đề tài, dự án liên quan đến đề tài luận án của NCS mà người hướng dẫn, bộ môn và khoa, viện đang chủ trì;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ NCS đăng ký thực hiện đề tài khoa học các cấp liên quan đến đề tài luận án nếu thấy cần thiết;

c) Tổ chức, bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm và đội ngũ cán bộ nghiên cứu hỗ trợ NCS thực hiện nghiên cứu.

3.7. Đánh giá Tiểu luận tổng quan

1. Trong vòng 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS, nghiên cứu sinh phải hoàn thành và bảo vệ tiểu luận tổng quan theo đề tài luận án đã được giao.

2. Nếu trong vòng 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS mà chưa hoàn thành tiểu luận tổng quan, NCS được phép gia hạn không quá 12 tháng.

3. Nếu NCS không có đơn xin gia hạn hoặc sau thời gian gia hạn vẫn không hoàn thành tiểu luận tổng quan, NCS sẽ bị buộc thôi học.

3.8. Giao chuyên đề tiến sĩ

1. Căn cứ đề tài luận án của NCS và ý kiến của Hội đồng đánh giá tiểu luận tổng quan, (tập thể) người hướng dẫn xác định tên 02 chuyên đề tiến sĩ cho NCS, thông qua Trưởng khoa/viện trước khi trình Hiệu trưởng ký quyết định giao chuyên đề tiến sĩ.

2. Mỗi chuyên đề có tối đa 02 người hướng dẫn; người hướng dẫn chuyên đề phải có đủ tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và cùng lĩnh vực nghiên cứu với chuyên đề của NCS.

3. Thời gian thực hiện các chuyên đề tiến sĩ không quá 12 tháng. Trong vòng 24 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS, nghiên cứu sinh phải hoàn thành và bảo vệ các chuyên đề tiến sĩ.

4. Nếu trong vòng 24 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS mà nghiên cứu sinh chưa hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, NCS được phép gia hạn không quá 12 tháng.

5. Nếu NCS không có đơn xin gia hạn hoặc sau thời gian gia hạn mà vẫn không hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, NCS sẽ bị buộc thôi học.

6. Trường hợp cần thay đổi chuyên đề tiến sĩ hoặc điều chỉnh tên chuyên đề tiến sĩ, (tập thể) người hướng dẫn có đề nghị bằng văn bản gửi khoa, viện quản lý ngành và Hiệu trưởng (qua Phòng ĐTSĐH) để được xem xét quyết định.

3.9. Điều kiện để NCS được đăng ký bảo vệ luận án cấp khoa/viện

1. Đã hoàn thành các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ được quy định tại khoản 4, 5 Điều 2 của Quy chế này.

2. Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố hoặc có thư chấp nhận đăng trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

3. Yêu cầu tại khoản 2 Điều này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

4. Có bản thảo luận án tiến sĩ được (tập thể) người hướng dẫn đồng ý đề xuất được đánh giá ở cấp khoa/viện.

5. Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

6. Hoàn thành đóng học phí theo quy định của Trường.

7. Tùy theo đặc điểm và yêu cầu của từng lĩnh vực, ngành đào tạo cụ thể, Trường khoa/viện quản lý ngành có thể đề xuất và trình Hiệu trưởng phê duyệt yêu cầu bổ sung hoặc chi tiết hóa tiêu chuẩn công bố quốc tế đối với NCS cao hơn so với quy định tại khoản 2 của Điều này.

3.10. Điều kiện được đánh giá luận án cấp Trường

1. Luận án đáp ứng yêu cầu tại Điều 22 của Quy chế này.

2. Luận án của NCS được đánh giá đạt ở Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện và được đề nghị đánh giá ở cấp Trường.

3. Luận án của NCS được các phản biện độc lập tán thành.

4. Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

3.11. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án cấp Trường

1. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án cấp Trường gồm:

- a) Quyền luận án (8 quyển);
- b) Quyền tóm tắt luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (8 quyển);
- c) Tập công trình khoa học đã công bố (8 tập) đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 23 của Quy chế này, bao gồm: bản kê, bản sao các bài báo, công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án;
- d) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Quy chế này (nếu có);
- đ) Văn bản của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện và Trường khoa/viện đề nghị cho NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường;
- e) Quyết định công nhận NCS và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);
- g) Bản nhận xét của 2 phản biện độc lập.

2. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d, khoản 1 Điều này; các tài liệu còn lại do Phòng ĐTSĐH tập hợp.

3.12. Điều kiện xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

1. Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường đồng ý thông qua;
- b) Nghiên cứu sinh đã nộp cho Trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có);
- c) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện của Trường và Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Trường.

2. Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu, hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo khi đã hết thời hạn thẩm định theo quy định.

3. Phòng ĐTSĐH đã đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của NCS trên trang thông tin điện tử của Trường (trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 03 tháng kể từ khi NCS đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại các khoản 1 Điều này.

4. Sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, Nhà trường tổ chức xét và ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho NCS.

3.13. Nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Xây dựng và đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu chi tiết từng năm trên cơ sở kế hoạch toàn khóa đã được phê duyệt tại quyết định công nhận NCS, trong đó có kế hoạch làm việc và báo cáo với người hướng dẫn.

3. Thực hiện kế hoạch đã được người hướng dẫn và Trưởng khoa/viện quản lý thông qua; định kỳ 06 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho người hướng dẫn, đơn vị chuyên môn (bộ môn, khoa/viện) và Phòng ĐTSĐH; đề xuất với người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

4. Tham gia sinh hoạt khoa học tại bộ môn và khoa/viện quản lý ngành như một giảng viên trợ giảng, nghiên cứu viên cơ hữu; tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu theo phân công của người hướng dẫn.

5. Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

6. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án.

7. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của Trường

Ghi chú: Xem toàn văn quy định tại đây.

PHẦN IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản

Đơn vị quản lý: Viện Nuôi trồng Thủy sản

Mã số: 9620301

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng CĐR	Học phần tiên quyết
1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ		8		
1.1. Các học phần bắt buộc		4		
AQU8003	Kỹ thuật phân tích trong nuôi trồng thủy sản/ <i>Analytical Techniques in Aquaculture</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
AQU8004	Các hệ thống nuôi trồng thủy sản/ <i>Aquaculture Systems</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
1.2. Các học phần tự chọn		4		
AQU8005	Nội tiết sinh sản cá/ <i>Fish Reproductive Endocrinology</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
AQU8006	Di truyền và chọn giống thủy sản/ <i>Genetics and Selective Breeding for Aquaculture</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
AQU8007	Dinh dưỡng ấu trùng và giai đoạn giống động vật thủy sản/ <i>Nutrition of Aquatic Larvae and Fingerlings</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
AQU8008	Dinh dưỡng động vật thủy sản bố mẹ/ <i>Broodstock Nutrition</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
AQU8009	Bệnh thủy sản và phương pháp nghiên cứu / <i>Fish Pathology and Research Methodology</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
AQU80010	Miễn dịch học và vaccine/ <i>Immunology and Vaccines</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
AQU8001	Viết và công bố báo cáo khoa học/ <i>Writing and Publishing a Scientific Paper</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
AQU8002	Quản lý nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu / <i>Climate Change Adaptation in Aquaculture Management</i>	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
2. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ		12		
AQU8101	Tiểu luận tổng quan	4(0-4)		
AQU8102	Chuyên đề tiến sĩ 1	4(0-4)		
AQU8103	Chuyên đề tiến sĩ 2	4(0-4)		
3. Bài báo khoa học hoặc công trình khoa học quy đổi đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên (theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước)		10		
4. Luận án tiến sĩ		60		
Tổng		90		

4.2. Tiến sĩ Khai thác thủy sản

Đơn vị quản lý: Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác thủy sản

Định hướng: Ứng dụng – Mã số: 9620304

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng CDR	Học phần tiên quyết
1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ		8		
1.1. Các học phần bắt buộc		4		
FIS8001	Thông tin khoa học trong khai thác thủy sản/ Informations of Fisheries science	2(1-1)	1; 2; 3; 4; 5	
FIS8002	Thiết kế và xử lý số liệu thực nghiệm trong nghề cá/Experimental design and data analysis for fisheries science	2(1-1)	1; 2; 3; 4; 5	
1.2. Các học phần tự chọn		4		
FIS8003	Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động khai thác thủy sản/ Applying advanced technology in capture fisheries	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
FIS8004	Cơ sở lý thuyết khai thác cá nâng cao/ Advanced theory of fishing	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
FIS8005	Đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản/Stock Assessment	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
FIS8006	Quản lý nghề cá nâng cao/ Advanced fisheries management	2(2-0)	1; 2; 3; 4; 5	
2. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ		12		
AQU8101	Tiểu luận tổng quan	4(0-4)		
AQU8102	Chuyên đề tiến sĩ 1	4(0-4)		
AQU8103	Chuyên đề tiến sĩ 2	4(0-4)		
3. Bài báo khoa học hoặc công trình khoa học quy đổi đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên (theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước)		10		
4. Luận án tiến sĩ		60		
Tổng		90		

4.3. Tiến sĩ Công nghệ thực phẩm

Đơn vị quản lý: Khoa Công nghệ thực phẩm

Mã ngành: 9540101

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khung thời gian
1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ		8	
1.1. Các học phần bắt buộc		4	
FOT8001	Chiến lược phát triển ngành công nghệ thực phẩm/ <i>Development Strategy of Food Technology</i>	2(2-0)	Năm 1
FOT8002	Công nghệ hiện đại trong chế biến thực phẩm / <i>Advanced Food Technology</i>	2(2-0)	Năm 1
1.2. Các học phần tự chọn		4	Năm 1
FOT8003	Lưu biến học thực phẩm/ <i>Food Rheology</i>	2(1,5-0,5)	
FOT8201	Phương pháp đánh giá các đặc tính của thực phẩm nâng cao/ <i>Advanced techniques for Food Characterisation</i>	2(1,5-0,5)	
FOT8004	Kỹ thuật phân tích dữ liệu đa chiều trong công nghiệp thực phẩm/ <i>Multiway Data Analysis in Food Industry</i>	2(1,5-0,5)	
FOT8005	Mô hình hóa và mô phỏng trong khoa học thực phẩm/ <i>Modelling and Simulation in Food Science</i>	2(1,5-0,5)	
FOT8006	Triển khai kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sản xuất/ <i>Implementation of Scientific Research Achievements in Real Life Production</i>	2(1,5-0,5)	
FOT8007	Độc chất học thực phẩm/ <i>Food Toxicology</i>	2(1,5-0,5)	
FOT8008	Chẩn đoán thực phẩm nâng cao/ <i>Advanced Food Diagnostics</i>	2(1,5-0,5)	
FOT8009	Thiết kế quá trình bảo quản thực phẩm/ <i>Food preservation process design</i>	2(1,5-0,5)	
2. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ		12	
	Tiểu luận tổng quan	4(0-4)	Năm 1
	Chuyên đề tiến sĩ 1	4(0-4)	Năm 1-2
	Chuyên đề tiến sĩ 2	4(0-4)	Năm 1-2
3. Bài báo khoa học hoặc công trình khoa học quy đổi đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên (theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước)		10	
4. Luận án tiến sĩ		60	Năm 1-3
Tổng		90	

4.4. Tiến sĩ Công nghệ sinh học

Đơn vị quản lý: Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường

Mã ngành: 9420201

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Khung thời gian
1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ		8	
1.1. Các học phần bắt buộc		4	
BIO8001	Công nghệ sinh học tiên tiến (<i>Advanced Biotechnology</i>)	2(2-0)	Năm 1
BIO8002	Xây dựng và quản lý dự án Công nghệ sinh học (<i>Project Design and Management in Biotechnology</i>)	2(2-0)	Năm 1
1.2. Các học phần tự chọn		4	Năm 1
BIO8003	Xu hướng phát triển ngành Công nghệ sinh học (<i>Trends in Biotechnology</i>)	2(2-0)	
BIO8004	Vật liệu sinh học (<i>Biomaterials</i>)	2(2-0)	
BIO8005	Hệ gen học (<i>Genomics</i>)	2(2-0)	
BIO8006	Hệ protein học (<i>Proteomics</i>)	2(2-0)	
BIO8007	Sinh thái học phân tử (<i>Molecular Ecology</i>)	2(2-0)	
2. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ		12	
BIO8101	Tiểu luận tổng quan	4(0-4)	Năm 1
BIO8102	Chuyên đề tiến sĩ 1	4(0-4)	Năm 1-2
BIO8103	Chuyên đề tiến sĩ 2	4(0-4)	Năm 1-2
3. Bài báo khoa học hoặc công trình khoa học quy đổi đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên (theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước)		10	
4. Luận án tiến sĩ		60	Năm 1-3
Tổng		90	

4.5. Tiến sĩ Kỹ thuật cơ khí động lực

Đơn vị quản lý: Khoa Kỹ thuật giao thông

Mã ngành: 9520116

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng CDR	Học phần tiên quyết
1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ		8		
1.1. Các học phần bắt buộc		4		
MPE8001	Quản lý dự án và công bố công trình khoa học (Research project management and international publication)	2(2-0)	1, 3, 4, 6	
MPE8002	Tính toán động lực học lưu chất ngành Kỹ thuật cơ khí động lực/ <i>Computational Fluid Dynamics in Transportation Engineering</i>	2(1-1)	1, 2, 5	
1.2. Các học phần tự chọn		4		

MPE8003	Quản lý dự án và công bố công trình khoa học (Research project management and international publication)	2(2-0)	1, 2, 5	
MPE8004	Tính toán động lực học lưu chất ngành Kỹ thuật cơ khí động lực/ <i>Computational Fluid Dynamics in Transportation Engineering</i>	2(2-0)	1, 2, 5	
MPE8005	Quản lý dự án và công bố công trình khoa học (Research project management and international publication)	2(2-0)	1, 2, 5	
MPE8006	Tính toán động lực học lưu chất ngành Kỹ thuật cơ khí động lực/ <i>Computational Fluid Dynamics in Transportation Engineering</i>	2(2-0)	1, 2, 5	
2. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ		12		
MPE8101	Tiểu luận tổng quan	4(0-4)		
MPE8102	Chuyên đề tiến sĩ 1	4(0-4)		
MPE8103	Chuyên đề tiến sĩ 2	4(0-4)		
3. Bài báo khoa học hoặc công trình khoa học quy đổi đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên (theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước)		10		
4. Luận án tiến sĩ		60		
Tổng		90		

4.6. Tiến sĩ Kỹ thuật cơ khí

Đơn vị quản lý: Khoa Cơ khí

Định hướng: Nghiên cứu – Mã ngành: 9520103

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng CDR	Học phần tiên quyết
1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ		8		
1.1. Các học phần bắt buộc		4		
MEE8001	Phương pháp nghiên cứu ngành Kỹ thuật cơ khí/ <i>Research Methodology in Mechanical Engineering</i>	2(1,5–0,5)	1,2,3,4,5,6	
MEE8002	Thiết kế và phân tích thí nghiệm nâng cao/ <i>Advanced Design and Analysis of Experiments</i>	2(1,5–0,5)	1,2,3,4,5	
1.2. Các học phần tự chọn		4		
MEE8003	Thiết kế đảm bảo X / <i>Design for X</i>	2(2–0)	1,3,4,6	
MEE8004	Kỹ thuật tribology / <i>Tribology Engineering</i>	2(2–0)	1,3,4,6	
MEE8005	CAE nâng cao / <i>Advanced CAE</i>	2(1,5–0,5)	1,3,4,6	
MEE8006	Phân tích và thiết kế cơ cấu máy nâng cao / <i>Advanced Mechanism Design</i>	2(1,5–0,5)	1,3,4,6	

	<i>Analysis and Synthesis</i>			
MEE8007	Chế tạo số / <i>Digital Manufacturing</i>	2(2-0)	1,3,4,6	
MEE8008	Gia công vật liệu có độ bền cao / <i>Machining of Hard Materials</i>	2(1,5-0,5)	1,3,4,6	
MEE8009	Kỹ thuật lạnh ứng dụng nâng cao / <i>Advanced Applied Refrigeration</i>	2(2-0)	1,3,4,5	
MEE8010	Truyền nhiệt và Truyền chất nâng cao / <i>Advanced Heat and Mass transfer</i>	2(2-0)		
MEE8011	Mô phỏng số trong kỹ thuật nhiệt / <i>Simulation in Thermal Engineering</i>	2(1,5-0,5)		
MEE8012	Tối ưu hoá đa mục tiêu / <i>Multi-Objective Optimization</i>	2(1,5-0,5)		
MEE8013	Kỹ thuật Năng lượng tái tạo / <i>Renewable Energy Engineering</i>	2(2-0)		
MEE8014	Phương pháp số trong truyền nhiệt / <i>Finite Element Method in Heat transfer</i>	2(1,5-0,5)		
2. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ		12		
MEE8101	Tiểu luận tổng quan	4(0-4)		
MEE8102	Chuyên đề tiến sĩ 1	4(0-4)		
MEE8103	Chuyên đề tiến sĩ 2	4(0-4)		
3. Bài báo khoa học hoặc công trình khoa học quy đổi đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên (theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước)		10		
4. Luận án tiến sĩ		60		
Tổng		90		

4.7. Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh

Đơn vị quản lý: Khoa Kinh tế

Mã ngành: 9320401

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng CDR	Học phần tiên quyết
1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ		8		
1.1. Các học phần bắt buộc		4		
ECO8001	Tổng quan về NCKH và phương pháp viết LATs	2(2-0)	1,2,3,4	
ECO8002	Các công cụ trong NCKH kinh doanh	2(2-0)	1,2,3,4	
1.2. Các học phần tự chọn		4		
ECO8003	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing và hành vi người tiêu dùng	2(2-0)	1,2,3,4	
ECO8004	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị sản xuất điều hành và chuỗi cung ứng	2(2-0)	1,2,3,4	
ECO8005	Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức	2(1,5-0,5)	1,2,3,4	
ECO8006	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị	2(1,5-0,5)	1,2,3,4	

	nguồn nhân lực			
ECO8007	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược	2(2-0)	1,2,3,4	
ECO8008	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính công ty	2(1,5-0,5)	1,2,3,4	
2. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ		12		
ECO8101	Tiểu luận tổng quan	4(0-4)	1,3	
ECO8102	Chuyên đề tiến sĩ 1	4(0-4)	1,2,3,4,5	
ECO8103	Chuyên đề tiến sĩ 2	4(0-4)	1,2,3,4,5	
3. Bài báo khoa học hoặc công trình khoa học quy đổi đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên (theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước)		10		
4. Luận án tiến sĩ		60		
Tổng		90		

4.8. Tiến sĩ Kinh tế và quản lý tài nguyên biển

Đơn vị quản lý: Khoa Kinh tế

Mã ngành: 9340101

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng CDR	Học phần tiên quyết
1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ		8		
1.1. Các học phần bắt buộc		4		
ECO8001	Tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp viết luận án tiến sĩ	2(2-0)	1,2,3	
ECO8009	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2(2-0)	1,2,3	
1.2. Các học phần tự chọn		4		
ECO8010	Kinh tế vi mô nâng cao	2(2-0)	1,2,3	
ECO8011	Kinh tế lượng nâng cao	2(2-0)	1,2,3	
ECO8012	Kinh tế học thí nghiệm	2(2-0)	1,2,3	
ECO8013	Đánh giá giá trị tài nguyên và môi trường	2(2-0)	1,2,3	
2. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ		12		
ECO8201	Tiểu luận tổng quan	4(0-4)		
ECO8202	Chuyên đề tiến sĩ 1	4(0-4)		
ECO8203	Chuyên đề tiến sĩ 2	4(0-4)		
3. Bài báo khoa học hoặc công trình khoa học quy đổi đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên (theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước)		10		
4. Luận án tiến sĩ		60		
Tổng		90		

Ghi chú: [Xem toàn văn chương trình tại đây](#)

PHẦN V. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

TT	Nội dung
1	<u>Quy định trình bày luận văn/đề án/đồ án tốt nghiệp thạc sĩ</u>
2	<u>Quy định kiểm soát và xử lý đạo văn của Trường Đại học Nha Trang</u>
3	<u>Hướng dẫn tổ chức và đánh giá đề án/đồ án/luận văn thạc sĩ</u>
4	<u>Hướng dẫn trình bày luận văn/đề án/đồ án tốt nghiệp thạc sĩ</u>
5	<u>Hướng dẫn đăng nhập và sử dụng tài khoản học viên</u>
6	<u>Hướng dẫn đăng nhập và quyết đạo văn</u>